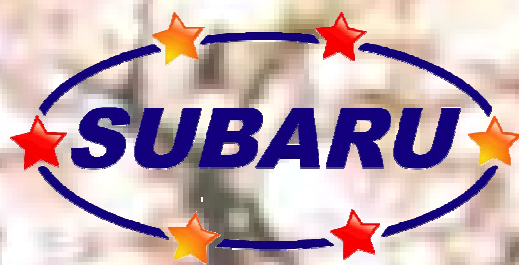


岐阜県知事認可各種学校

Authorized miscellaneous school of Gifu Prefectural Governor

スバル学院 大垣校
SUBARU 本巣校



SUBARU LANGUAGE SCHOOL, OGAKI
MOTOSU



スバル学院

SUBARU LANGUAGE SCHOOL

<http://www.nihongo-subaru.com/>

✉ info@nihongo-subaru.com



QR code

スバル学院大垣校

SUBARU LANGUAGE SCHOOL, OGAKI

〒503-0903 岐阜県大垣市東外側町1丁目4番地

1-4 Higashitogawacho, Ogaki-shi, Gifu, 503-0903 Japan

(大垣駅より徒歩5分)

(5-minute walk from Ogaki Station)

TEL : 0584-71-7760 FAX : 0584-71-7761

スバル学院本巣校

SUBARU LANGUAGE SCHOOL, MOTOSU

〒501-0461 岐阜県本巣市上真桑1963番地

1963 Kamimakuwa, Motosu-shi, Gifu, 501-0461 Japan

(北方真桑駅より徒歩10分)

(10-minute walk from Kitagatamakuwa Station)

TEL : 058-260-9001 FAX : 058-260-9003



スバル学院/SUBARU LANGUAGE SCHOOL

本巣校/MOTOSU

学校概要/Tổng quan

学 校 名 : スバル学院本巣校

設 置 者 : 個人

学校種別 : 各種学校

収容定員 : 160 名

コ ー ス : 日本語進学 2 年コース、日本語進学 1 年 9 か月コース、
日本語進学 1 年 6 か月コース、
日本語短期コース、聴講生コース

住 所 : 〒501-0461 岐阜県本巣市上真桑 1963 番地

校 長 名 : 杉山 ふじ子

開校時期 : 2008 年 4 月

Tên trường : Học viện Subaru, trường Motosu

Người sáng lập : Cá nhân.

Loại hình trường: Miscellaneous school

Số lượng tiếp nhận học sinh: 160 học sinh

K h ó a h ọ c : Khóa dự bị tiếng nhật 2 năm, khóa dự bị tiếng nhật 1 năm 9 tháng,
Khóa dự bị tiếng nhật 1 năm 6 tháng,
Khóa tiếng nhật ngắn hạn, khóa thính giảng

Địa chỉ: 1963 Kamimakuwa, Motosu-shi, Gifu, 501-0461 Japan

Tên hiệu trưởng: Sugiyama Fujiko

Ngày thành lập trường: Tháng 4 năm 2008

特徴/Đặc trưng

コ ー ス 進学や就職、日本文化理解など多様なニーズに対応した日本語教育を行う大垣校の「日本語一般コース」とは異なり、大学などへの進学目的に特化した「日本語進学コース」を設置しています。

立 地 落ち着いた自然豊かな環境の中、地元住民の方々との交流活動が行えます。また生活費等の費用を比較的抑えて留学生活を送ることができます。

Khóa học Khác với chương trình “khóa tiếng nhật thông thường” của trường Ogaki tổ chức nhằm giáo dục tiếng nhật để đáp ứng đa dạng cho các học sinh muốn tìm hiểu về văn hóa, làm việc và học tập thì trường này thiết lập “khóa dự bị tiếng nhật” đặc biệt dành cho học sinh có mục đích học lên cao hơn như là đại học.

Vị trí Nằm trong môi trường thiên nhiên thanh bình, có thể thực hiện các hoạt động giao lưu với những người dân địa phương. So với những nơi khác, có thể giảm thiểu được tương đối chi phí trong cuộc sống sinh hoạt của du học sinh.



校 長

杉山 ふじ子

Hiệu trưởng

Sugiyama Fujiko

校長挨拶

わが校では、学生の皆さんにとって安心して勉学に専念できる環境を構築することに力をいれています。慣れない異国の地で生活をスタートすることは、初めは誰もが不安を感じるものです。しかしわが校では、そのような学生に対して多言語に対応可能な職員が生活面からしっかりとサポートし、異国の地で生活する上での様々な障害を取り除きます。学生の皆さんは個々に様々な目標をお持ちでしょうが、皆さんの目標は私達の目標でもあります。共に目標達成のため頑張りましょう。

Lời chào hiệu trưởng

Trường chúng tôi luôn có tâm niệm và tận tâm xây dựng một môi trường học tập tốt để học sinh an tâm học tập. Việc bắt đầu cuộc sống ở nơi đất khách, chắc hẳn ai cũng lo lắng, bất an. Tuy nhiên, đến với trường chúng tôi, với đội ngũ giáo viên có thể giao tiếp bằng nhiều ngoại ngữ, sẽ luôn bên cạnh hỗ trợ học sinh trong cuộc sống, giúp học sinh xóa bỏ những trở ngại nơi đất khách. Tất cả học sinh, mỗi người có ước mơ, mục tiêu riêng, mục tiêu của các học sinh cũng là mục tiêu của chúng tôi. Vì vậy chúng ta hãy cùng cố gắng để đạt được mục tiêu của mình.

日本語進学(2年・1年9か月・1年6か月)コース

Khóa dự bị đại học (2 năm, 1 năm 9 tháng, 1 năm 6 tháng)

日本の大学などに進学することを目的にした日本語教育を行うコースです。

Khóa học tổ chức nhằm giảng dạy tiếng nhật với mục đích dành cho các học sinh học lên cao hơn.

修学期間/Thời gian học tập

コース/Khóa	月/Tháng	4		7		10		1		4					10				3
日本語進学 2 年 Khóa dự bị tiếng nhật 2 năm																			
日本語進学 1 年 9 か月 Khóa dự bị tiếng nhật 1 năm 9 tháng																			
日本語進学 1 年 6 か月 Khóa dự bị tiếng nhật 1 năm 6 tháng																			

入学/Đăng nhập học

卒業/Tốt nghiệp

授業時間/Giờ học

第一部 : 08:30~12:00

第二部 : 13:00~16:30

入学時の試験結果によって授業時間が決定します。

Ca học thứ 1: 08:30~12:00

Ca học thứ 2: 13:00~16:30

Trường sẽ bố trí thời gian học dựa theo kết quả bài kiểm tra khi nhập học.

入学条件/Điều kiện nhập học

- ① 12 年以上の学校教育又はそれに準ずる課程を修了している者
- ② 経費支弁者に十分な経費支弁能力があること
- ③ 心身ともに健康で日本国の法令を遵守できる者

① Là người đã học tập trên 12 năm hay người đã hoàn thành khóa học tương đương.

② Người bảo lãnh chi trả tài chính phải là người có đủ năng lực về tài chính.

③ Người tuân thủ pháp luật Nhật Bản, có sức khỏe về thể chất và tinh thần tốt

入学選考/Tuyển sinh

学力、日本語能力、学習意欲、経費支弁能力等を総合的に考慮し入学選考を行います。

Tiến hành xét tuyển tổng hợp các mặt như học lực, năng lực tiếng nhật, ý muốn học tập, năng lực tài chính.

日本語短期コース/Khóa tiếng nhật ngắn hạn

留学生クラスに空きがあることを前提で学習期間(1 週間から 3 か月以内)や日本語能力を考慮し、日本語学習のみならず日本文化体験などご希望に沿ったカリキュラムを作成します。なお、本コース開設時期等に関しましては当校にお問い合わせください。

Với tiền đề là có không gian trong lớp sinh viên quốc tế Xem xét thời gian học tập (từ 1 tuần đến trong vòng 3 tháng) và năng lực tiếng nhật, không chỉ soạn thảo chương trình học tập tiếng nhật mà còn có thể tùy theo nguyện vọng của học sinh như là học về văn hóa Nhật Bản. Xin hãy liên lạc với trường để điều chỉnh ngày giờ học theo nguyện vọng.

聴講生コース/Khóa thính giảng

留学生クラスに空きがあることを前提に当校では日本に在住している 18 歳以上の外国人の方(在留資格が留学以外の方)が、誓約書に合意し入校適正試験を受けていただいた上で、日本語進学コースの授業に参加することができます。尚、4 月、7 月、10 月のみ入校受付を行っています。

Với tiền đề là có không gian trong lớp sinh viên quốc tế Tại trường chúng tôi, người nước ngoài đang cư trú tại Nhật (người có tư cách lưu trú ngoài tư cách du học) Đồng ý với lời thề, sau khi kiểm tra nhập học, thì có thể tham gia vào lớp học tiếng nhật thông thường. Trường chỉ chấp nhận đơn đăng ký nhập học vào tháng 4, tháng 7 và tháng 10.





日本語進学 2 年コース/ Khó a dự bị tiếng nhật 2 năm

第 1 期 (3 月納付) Kỳ 1 (nộp vào tháng 3)	入学金/Tiền nhập học	51,000 yên
	授業料 (1 年分) /Học phí (1 năm)	580,000 yên
	教材費 (1 年分) /Phí giáo trình (1 năm)	44,000 yên
	健康診断及び傷害保険料 (1 年分) / Khám sức khỏe và phí bảo hiểm chấn thương (1 năm)	12,000 yên
	合計/ Cộng gộp vào	687,000 yên
第 2 期 (2 月納付) Kỳ 2 (nộp vào tháng 2)	授業料 (6 か月分) /Học phí (6 tháng)	290,000 yên
	教材費 (6 か月分) /Phí giáo trình (6 tháng)	22,000 yên
	健康診断及び傷害保険料 (1 年分) / Khám sức khỏe và phí bảo hiểm chấn thương (1 năm)	12,000 yên
	合計/Cộng gộp vào	324,000 yên
	授業料 (6 か月分) /Học phí (6 tháng)	290,000 yên
第 3 期 (8 月納付) Kỳ 3 (nộp vào tháng 8)	教材費 (6 か月分) /Phí giáo trình (6 tháng)	22,000 yên
	合計/Cộng gộp vào	312,000 yên
	総計/ Tổng cộng	1,323,000 yên

日本語進学 1 年 9 か月コース/ Khó a dự bị tiếng nhật 1 năm 9 tháng

第 1 期 (6 月納付) Kỳ 1 (nộp vào tháng 6)	入学金/Tiền nhập học	51,000 yên
	授業料 (1 年分) /Học phí (1 năm)	580,000 yên
	教材費 (1 年分) /Phí giáo trình (1 năm)	44,000 yên
	健康診断及び傷害保険料 (1 年分) / Khám sức khỏe và phí bảo hiểm chấn thương (1 năm)	12,000 yên
	合計/ Cộng gộp vào	687,000 yên
第 2 期 (5 月納付) Kỳ 2 (nộp vào tháng 5)	授業料 (3 か月分) /Học phí (3 tháng)	145,000 yên
	教材費 (3 か月分) /Phí giáo trình (3 tháng)	11,000 yên
	健康診断及び傷害保険料 (9 か月分) / Khám sức khỏe và phí bảo hiểm chấn thương (9 tháng)	9,000 yên
	合計/Cộng gộp vào	165,000 yên
	授業料 (6 か月分) /Học phí (6 tháng)	290,000 yên
第 3 期 (8 月納付) Kỳ 3 (nộp vào tháng 8)	教材費 (6 か月分) /Phí giáo trình (6 tháng)	22,000 yên
	合計/ Cộng gộp vào	312,000 yên
	総計/ Tổng cộng	1,164,000 yên

日本語進学 1 年 6 か月コース/ Khó a dự bị tiếng nhật 1 năm 6 tháng

第 1 期 (9 月納付) Kỳ 1 (nộp vào tháng 9)	入学金/Tiền nhập học	51,000 yên
	授業料 (1 年分) /Học phí (1 năm)	580,000 yên
	教材費 (1 年分) /Phí giáo trình (1 năm)	44,000 yên
	健康診断及び傷害保険料 (1 年分) / Khám sức khỏe và phí bảo hiểm chấn thương (1 năm)	12,000 yên
	合計/ Cộng gộp vào	687,000 yên
第 2 期 (8 月納付) Kỳ 2 (nộp vào tháng 8)	授業料 (6 か月分) /Học phí (6 tháng)	290,000 yên
	教材費 (6 か月分) /Phí giáo trình (6 tháng)	22,000 yên
	健康診断及び傷害保険料 (6 か月分) / Khám sức khỏe và phí bảo hiểm chấn thương (6 tháng)	6,000 yên
	合計/Cộng gộp vào	318,000 yên
	総計/ Tổng cộng	1,005,000 yên

※ 各コース共、出願時に別途出願料 ¥20,000 をお支払いいただきます。

※ Tất cả các khóa học, khi nộp đơn xin nhập học phải chi trả thêm 20,000 yên lệ phí xét tuyển hồ sơ.

日本語短期コース/ Khó a tiếng nhật ngắn hạn

ご希望の学習期間 (1 週間から 3 か月以内) や学習内容によって金額が異なるため、当校にお問合せください。

Tùy theo nguyện vọng nội dung và thời gian học (từ 1 tuần đến trong vòng 3 tháng) thì lệ phí học sẽ khác đi. Xin hãy liên hệ với trường chúng tôi.

聴講生コース/ Khó a thính giảng

申込料: 10,000 円

聴講料: 120,000 円 (3 か月)

教材費: 実費

Lệ phí đăng ký: 10,000 yên

Phí giảng dạy: 120,000 yên (3 tháng)

Phí giáo trình: Chi trả theo phí thực tế

当校敷地内に学生宿舎を用意しています。通学のために時間や交通費を費やす必要がなく、またスーパーやコンビニ、銀行、郵便局などへも徒歩で行ける距離にありますので大変便利です。

Ký túc xá có ngay trong khuôn viên trường, vì vậy không phải tốn kén chi phí và thời gian đi lại. Gần trường có siêu thị, ngân hàng, bưu điện, có thể đi bộ với cự ly ngắn vì vậy rất tiện lợi cho việc đi lại.

入居当初の宿舎費/Phí ký túc xá khi vào ở lần đầu

入居時には申込金及び6か月分の部屋代(※1 水道光熱費含む)をお支払いいただきます。なお、入居後には毎月別途※2 共益費をお支払いいただきます。

Khi vào ký túc xá, phải trả tiền đăng ký vào ký túc và 6 tháng tiền phòng (※1 đã bao gồm phí ga, điện, nước). Tuy nhiên, sau khi vào ở thì mỗi tháng phải chi trả thêm ※2 phí sử dụng chung.

部屋のタイプ Dạng phòng	申込金 Tiền đăng ký vào ký túc	部屋代 (6 か月) Tiền phòng (6 tháng)	合計 Cộng gộp vào
3 人部屋/Phòng 3 người	30,000 yên	100,000 yên	130,000 yên
2 人部屋/Phòng 2 người	30,000 yên	112,500 yên	142,500 yên
1 人部屋/Phòng 1 người	30,000 yên	125,000 yên	155,000 yên

——— ご留意ください/ Xin lưu ý ———

入居当初は6か月契約となりますので、中途解約による返金はいりませんのでご注意ください。

なお、ここでいう6か月契約とは次のとおりとさせていただきます。

Lần đầu vào ký túc xá sẽ ký hợp đồng là 6 tháng, xin lưu ý nếu giữa chừng hủy hợp đồng thì sẽ không được hoàn trả lại số tiền nhà đã đóng. Hợp đồng được ký 6 tháng như sau.

4 月期入学の場合 Trường hợp nhập học tháng 4	4 月 1 日～9 月 30 日までの契約 Ký hợp đồng từ ngày 1 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 9
7 月期入学の場合 Trường hợp nhập học kỳ tháng 7	7 月 1 日～12 月 31 日までの契約 Ký hợp đồng từ ngày 1 tháng 7 đến hết ngày 31 tháng 12
10 月期入学の場合 Trường hợp nhập học kỳ tháng 10	10 月 1 日～3 月 31 日までの契約 Ký hợp đồng từ ngày 1 tháng 10 đến hết ngày 31 tháng 3
1 月期入学の場合 Trường hợp nhập học kỳ tháng 1	1 月 1 日～6 月 30 日までの契約 Ký hợp đồng từ ngày 1 tháng 1 đến hết ngày 30 tháng 6

入居当初の6か月契約終了後の宿舎費 (7 か月目から)

Sau khi hết hợp đồng 6 tháng đầu thì chi phí ký túc xá kế tiếp sẽ được tính như sau (từ tháng thứ 7).

月毎に部屋代(※1 水道光熱費含む)及び※2 共益費をお支払いいただきます。

Mỗi tháng sẽ phải trả tiền ký túc (※1 đã bao gồm phí ga, điện, nước) và chi trả thêm ※2 phí sử dụng chung.

部屋のタイプ/ Dạng phòng	部屋代 (1 か月) / Tiền phòng (1 tháng)
3 人部屋/Phòng 3 người	20,000 yên
2 人部屋/Phòng 2 người	22,500 yên
1 人部屋/Phòng 1 người	25,000 yên

※1 水道光熱費: 使用量が許容を超えた場合は、超過分を請求させていただく場合があります。

※2 共 益 費: ごみ処理や清掃代など共益部分に当たる費用を指します。月額¥1,000 程度。

※1 Phí ga, điện, nước: Nếu sử dụng quá lượng cho phép thì sẽ có trường hợp bị yêu cầu thanh toán thêm.

※2 phí sử dụng chung: Là lệ phí sử dụng chung như xử lý rác, vệ sinh.... Mỗi tháng khoảng 1000 yên.

本巣の富有柿

本巣周辺が発祥である富有柿を是非召し上がってみてください。

Hồng fuyu ở Motosu

Xin hãy dùng thử quả hồng fuyu có rất nhiều ở xung quanh Motosu



ショッピングセンター

休日には近くのショッピングセンターで買い物を楽しみましょう。

Trung tâm mua sắm

Vào ngày nghỉ có thể vui vẻ đi mua sắm ở trung tâm mua sắm gần nhất

天然記念物の淡墨桜
Hoa đào Usuzumi
di tích thiên nhiên

長良川の鵜飼
Chim cốc ở
sông Nagara

谷汲祭り
Lễ hội Tanigumi

ロープウェー
Cáp treo

花火大会
Đại hội pháo hoa



花見
Ngắm hoa

春

海水浴
Tắm biển

夏

バーベキュー
Tiệc ngoài trời

修学旅行
Du học ngoại khóa

花火
Pháo hoa

浴衣体験
Trải nghiệm áo Yukata

茶道

進学説明会

餅つき

民族衣装

運動会

忘年会

Làm bánh Mochi

Trang phục dân tộc

Hội vận động

Tiệc cuối năm

秋

演劇
Diễn kịch

冬

卒業式
Lễ tốt nghiệp

学費減免制度について/Chế độ miễn giảm học phí

日本語能力試験、J. TEST、NAT-TEST などの日本語試験において、入学前の学費納入期限までに優秀な成績を修めた方には、下記のとおり学費の一部を減免します。

- 日本語能力試験 N2 以上合格、NAT-TEST2 級以上合格、J. TEST の A-D レベル 550 点以上取得
→入学金 ¥51,000 及び出願料 ¥20,000 を免除
- 日本語能力試験 N3 合格、NAT-TEST3 級合格、J. TEST の A-D レベル 450 点以上 550 点未満取得
→入学金 ¥51,000 を免除
- 日本語能力試験 N4 合格、NAT-TEST4 級合格、J. TEST の E-F レベル 350 点以上取得
→出願料 ¥20,000 を免除

Cho đến kỳ hạn nộp học phí trước khi nhập học, người xin nhập học có thành tích tốt trong các kỳ thi năng lực tiếng Nhật, NAT-TEST, J.TEST thì sẽ được miễn giảm 1 phần học phí như sau.

- Thi đầu kỳ thi năng lực tiếng Nhật N2 trở lên, NAT-TEST cấp 2 trở lên, trình độ A-D của J.TEST trên 550 điểm trở lên.
→ Được miễn 51,000 yên lệ phí nhập học và được miễn 20,000 yên lệ phí xét tuyển hồ sơ.
- Thi đầu kỳ thi năng lực tiếng Nhật N3 trở lên, NAT-TEST cấp 3 trở lên, trình độ A-D của J.TEST đạt trên 550 điểm trở lên.
→ Được miễn 51,000 yên lệ phí nhập học.
- Thi đầu kỳ thi năng lực tiếng Nhật N4, NAT-TEST cấp 4, trình độ E-F của J.TEST trên 350 điểm.
→ Được miễn 20,000 yên lệ phí xét tuyển hồ sơ.

銀行手数料について/Lệ phí ngân hàng

海外からの送金の際には、本国の銀行と日本の銀行とで手数料が発生します。双方の銀行の手数料をご負担ください。手数料が引かれて送金された場合は、来日後、学生ご本人様より徴収させていただきます。

Khi chuyển tiền từ nước ngoài, cả ngân hàng bản địa và ngân hàng tại Nhật Bản đều phát sinh lệ phí giao dịch. Vì vậy học sinh phải thanh toán lệ phí ở cả 2 ngân hàng. Nếu số tiền gửi bị trừ lệ phí này thì sau khi đến Nhật trường sẽ thu lại từ học sinh.

お出迎え・ご送迎について/Đón rước - Đưa đón

入国後のお出迎え及び空港から学校までのご送迎費用として ¥5,000 を事前にお支払いいただきます。なお、ご親族、ご友人の方がお出迎え・ご送迎される場合はこの限りではありません。

Xin hãy chi trả trước 5,000 yên tiền đón rước từ sân bay đến trường học sau khi nhập cảnh. Tuy nhiên nếu bạn bè hay người nhà đi đón thì không phải chi trả phí này.

寝具について/Chăn ga gối đệm

布団、枕、シーツ等の寝具は ¥10,000 で賜ります。(ご自身で用意される場合は不要です。)

Tiền chăn ga gối đệm 10,000 yên. (nếu bản thân tự chuẩn bị thì không cần chi trả phí này).

北方真桑駅
Kitagatamakuwa Station



スバル学院本巣校
SUBARU LANGUAGE SCHOOL, MOTOSU

大垣～北方真桑 樽見鉄道樽見線で約 20 分
20 minutes from Ogaki to Kitagatamakuwa by Tarumi rail line

大垣駅
Ogaki Station



スバル学院大垣校
SUBARU LANGUAGE SCHOOL, OGAKI

岐阜駅
Gifu Station

尾張一宮駅
Owari-ichinomiya Station

名古屋駅
Nagoya Station

大垣～名古屋 JR 東海道本線で約 30 分
30 minutes from Ogaki to Nagoya by JR Tokaido line

岐阜県
GIFU Pref.

本 巣
MOTOSU

大 垣
OGAKI



岐阜
GIFU

東京
TOKYO

名古屋
NAGOYA

大阪
OSAKA

